

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *483* /UBND-NC

Thái Nguyên, ngày *14* tháng 02 năm 2020

V/v báo cáo tổng kết, đánh giá thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025

Kính gửi:

- Ban Dân tộc tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố và thị xã.

UBND tỉnh nhận được Công văn số 160/UBND-VP135 ngày 18/02/2020 của Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo tổng kết, đánh giá thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025. Sau khi xem xét, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã xây dựng báo cáo tổng kết, đánh giá thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025 theo yêu cầu của Ủy ban Dân tộc tại Công văn số 160/UBND-VP135 ngày 18/02/2020, gửi Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp **trước ngày 16/03/2020.**

2. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp báo cáo tổng kết, đánh giá thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025 theo yêu cầu của Ủy ban Dân tộc tại Công văn số 160/UBND-VP135 ngày 18/02/2020, báo cáo Ủy ban Dân tộc và UBND tỉnh **trước ngày 31/03/2020.**

(Có bản chụp Công văn số 160/UBND-VP135 ngày 18/02/2020 của Ủy ban Dân tộc kèm theo).

Căn cứ chỉ đạo của UBND tỉnh, yêu cầu Trưởng Ban Dân tộc tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT UBND tỉnh (Đ/c Lượng);
- Các sở: NN&PTNT, Y tế, Giáo dục & ĐT, GTVT, LĐ, TB&XH;
- PCVP (Đ/c Tuấn);
- Lưu: VT, NC. *Phuong*

Phuongkv/CV01/BDT



Dương Văn Lượng



ỦY BAN DÂN TỘC

Số: *160* /UBDT-VP135
V/v Báo cáo tổng kết, đánh giá
thực hiện Chương trình 135 giai
đoạn 2016 - 2020 và đề xuất cho
giai đoạn 2021 - 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày *18* tháng *02* năm *2020*

Ủy ban
Dân tộc
19:02:20
20
08:31:50
+07:00

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Ủy ban Dân tộc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tổng kết, đánh giá thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025.

(Theo đề cương và biểu mẫu đính kèm).

Báo cáo gửi về Ủy ban Dân tộc, số 349 phố Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội trước ngày 31/3/2020, đồng gửi bản mềm theo địa chỉ vpdp135@cema.gov.vn

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận

- Như trên;
- BDT, CQ làm công tác dân tộc cấp tỉnh;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm (để b/c);
- Công TTĐT UBDT;
- Lưu: VT, VP 135 (05)

55

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Y Thông

ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135
GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ ĐỀ XUẤT CHO GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Công văn số 160 /UBND-VP135 ngày 18 tháng 02 năm 2020
của Ủy ban Dân tộc)

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135
GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. THỰC TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG ĐẦU
GIAI ĐOẠN 2016-2020

Khái quát về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương đầu giai đoạn 2016-2020. Nhấn mạnh thực trạng cơ sở hạ tầng thiết yếu, thu nhập của người dân, trình độ phát triển sản xuất, năng lực đội ngũ cán bộ cơ sở; số hộ, số dân, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo chung của tỉnh và địa bàn thực hiện Chương trình 135 (các xã, thôn bản ĐBKK).

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Công tác tổ chức chỉ đạo điều hành thực hiện chương trình

Việc ban hành văn bản chỉ đạo, quản lý, điều hành, quy định, hướng dẫn tại địa phương để triển khai Chương trình 135.

Các chính sách đặc thù do các địa phương ban hành để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã, thôn bản thực hiện Chương trình 135.

Phân công, phân nhiệm và công tác điều phối, phối hợp, trách nhiệm của các ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện Chương trình. Đánh giá sâu vai trò của cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh, cấp huyện trong tham mưu, chỉ đạo, điều hành hoạt động của Chương trình.

2. Công tác thông tin, tuyên truyền

Kết quả các hoạt động phổ biến thông tin về Chương trình, chính sách pháp luật về công tác dân tộc; quyền lợi và trách nhiệm của cộng đồng và người nghèo trong thực hiện Chương trình; vấn đề công khai và minh bạch về đối tượng thụ hưởng, nội dung và mức hỗ trợ, mức vốn được phân bổ, kế hoạch thực hiện, quyết toán kinh phí từng công trình, dự án của Chương trình trên địa bàn;

Hiệu quả của hoạt động phổ biến, chia sẻ những điển hình tiên tiến, kinh nghiệm hay, cách làm có hiệu quả (như các gương thoát nghèo, mô hình sinh kế,

duy tu và bảo dưỡng công trình dựa vào cộng đồng, thực hiện cơ chế đặc thù) trong thực hiện Chương trình.

3. Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá

Việc bố trí kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình 135 đối với cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh, cấp huyện.

Số đợt kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình 135 của cấp tỉnh, huyện. Hiệu quả và tác động của việc kiểm tra, giám sát, đánh giá. Làm rõ các phát hiện trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá; kết quả xử lý sau kiểm tra, thực hiện các kết luận của Thanh tra, Kiểm toán.

Trách nhiệm của các cơ quan liên quan đối với hoạt động của Ban Giám sát đầu tư cộng đồng; việc bố trí kinh phí cho BGSĐTCD, trách nhiệm nộp hồ sơ thiết kế, giải quyết kiến nghị.... Vai trò thực tế và hiệu quả hoạt động của Ban Giám sát đầu tư cộng đồng.

4. Công tác huy động nguồn lực

Đánh giá kết quả huy động nguồn lực cho Chương trình 135: NSNN (gồm NSTW, NSDP), người dân đóng góp (bao gồm cả hiện vật, sức lao động của người dân tham gia được quy đổi ra tiền), nguồn huy động khác.

Bố trí nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn từ các nguồn vốn khác.

5. Đánh giá kết quả thực hiện các nguyên tắc, cơ chế của Chương trình

5.1. Đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Việc ban hành tiêu chí phân bổ của địa phương và những khó khăn, tồn tại trong việc triển khai Quyết định này.

5.2. Đánh giá về việc phân cấp trong công tác lập, thẩm định, điều chỉnh, phê duyệt danh mục các dự án (đầu tư/duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng, nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở) thuộc Chương trình 135.

5.3. Đánh giá về việc thực hiện cơ chế thanh quyết toán đối với nguồn vốn Chương trình 135. Chú trọng đối với các dự án có sự tham gia, cung cấp, triển khai bởi cộng đồng.

5.4. Đánh giá kết quả thực hiện Nghị định 161/2016/NĐ-CP và Nghị định 120/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Quy định đặc thù của địa phương trong triển

khai các công trình hạ tầng quy mô nhỏ nhằm nâng cao tỷ lệ các công trình thực hiện theo Nghị định 161. Đánh giá tác động việc triển khai Nghị định 161 đối với mục tiêu “xã có công trình, dân có việc làm và tăng thêm thu nhập”; so sánh hiệu quả kinh tế, tác động xã hội khi triển khai các công trình theo Nghị định 161 có sự tham gia của cộng đồng.

5.5. Đánh giá thực tiễn triển khai và hiệu quả của nguyên tắc “xã làm chủ đầu tư”. Những tồn tại, vướng mắc và giải pháp đề đảm bảo cấp xã làm chủ đầu tư với đúng vai trò, trách nhiệm, quyền hạn.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2020 (DỰ KIẾN KẾT QUẢ ĐẾN CUỐI NĂM 2020)

1. Tiểu dự án Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng

** Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng*

- Vốn kế hoạch, vốn thực hiện (kể cả nguồn vốn khác).
- Số công trình, loại công trình đầu tư; năng lực tăng thêm của các công trình sau đầu tư. (Chi tiết tại Biểu tổng hợp các công trình hạ tầng)
- Số công trình hỏng hóc, thiệt hại do thiên tai.

Hiệu quả và những tồn tại, hạn chế trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương (trong suốt quá trình từ lập dự án đến bàn giao công trình); hiệu quả thực tế của việc tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quá trình triển khai xây dựng các công trình hạ tầng. Việc ban hành cơ chế quản lý, khai thác công trình sau đầu tư và tác động đối với mục tiêu tăng tuổi thọ công trình.

** Duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng*

- Vốn kế hoạch, vốn thực hiện (kể cả nguồn vốn khác).
- Số công trình, loại công trình duy tu bảo dưỡng.

Việc ban hành và đánh giá tác động của quy chế quản lý duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng; định mức, kinh phí cho việc duy tu các công trình; số công trình và số vốn sử dụng nguồn duy tu bảo dưỡng cho việc xây mới, nâng cấp, sửa chữa lớn các công trình hạ tầng trên địa bàn.

2. Tiểu dự án Nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở

- Vốn kế hoạch, vốn thực hiện (kể cả nguồn vốn khác).
- Nội dung các hoạt động nâng cao năng lực.
- Số lượt người được tham gia (người dân, cán bộ).
- Phương pháp tổ chức thực hiện các nội dung nâng cao năng lực.

Đánh giá hiệu quả hoạt động của tiểu dự án nâng cao năng lực; tác động của hoạt động nâng cao năng lực đến hiệu quả tổ chức quản lý, điều hành, theo dõi, giám sát, đánh giá của cộng đồng và cán bộ cơ sở đối với các hoạt động khác của Chương trình cũng như trên địa bàn (nâng cao năng lực tác động đến tăng tỷ lệ xã làm chủ đầu tư, tăng tỷ lệ tổ nhóm thợ thi công các công trình trên địa bàn; ứng dụng mô hình phát triển sản xuất hiệu quả...) và tác động ngược lại: tự nâng cao năng lực thông qua quá trình tham gia thực hiện Chương trình.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHUNG ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá chung về những kết quả đạt được.

- Hiệu quả nổi bật trong thực hiện các nội dung của Chương trình. Qua đó tác động mang lại hiệu quả tổng hợp trong kinh tế - xã hội; đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tác động giảm nghèo, phát triển kinh tế mang tính bền vững tới các đối tượng thụ hưởng.

- Đánh giá khác.

2. Đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình.

a) Các mục tiêu, chỉ tiêu đã hoàn thành

b) Các mục tiêu, chỉ tiêu chưa hoàn thành

(Căn cứ vào từng mục tiêu cụ thể, chỉ tiêu cần đạt được đến năm 2020 quy định tại Mục b, Mục c Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, so sánh với kết quả dự kiến đạt được để đánh giá mức độ hoàn thành, chưa hoàn thành).

3. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân đối với các mục tiêu, chỉ tiêu chưa hoàn thành

(Nêu rõ những tồn tại, hạn chế trong công tác chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện từ trung ương đến cơ sở; việc bố trí nguồn lực cho các hoạt động của Chương trình, bao gồm cả kinh phí kiểm tra giám sát, thông tin tuyên truyền, định mức kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng tham gia hoạt động nâng cao năng lực...; mức độ tham gia của đối tượng hưởng lợi, cơ chế phân cấp trao quyền, sự hài lòng của người dân... đồng thời phân tích kỹ nguyên nhân chủ quan, khách quan ảnh hưởng đến những tồn tại đó)

V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Trên cơ sở thực tế triển khai, những đánh giá, phát hiện trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình, xác định những bài học kinh nghiệm cần rút ra nhằm mục tiêu đảm bảo nâng cao hơn nữa hiệu quả các hoạt động của Chương trình trong những năm tiếp theo.

Phần thứ hai **ĐỀ XUẤT CƠ CHẾ QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH** **ĐỐI VỚI GIAI ĐOẠN TIẾP THEO**

I. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH

1. Đề xuất giải pháp quản lý, điều hành

Đề xuất cơ chế quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện Chương trình cho giai đoạn tiếp theo (trên cơ sở đánh giá các tồn tại, khó khăn vướng mắc giai đoạn 2016-2020 tại địa phương và nội dung, mục tiêu Đề án tổng thể đầu tư phát triển KT-XH vùng Dân tộc thiểu số và miền núi đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 88/2019/QH14), chú trọng cơ chế đặc thù và giải pháp tổ chức thực hiện: cơ chế lập, thẩm định, điều chỉnh, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; cơ chế phân cấp đi đôi với trao quyền; cơ chế thanh quyết toán các nội dung của Chương trình;...

2. Đề xuất giải pháp huy động và đồng bộ các nguồn lực trên cùng một địa bàn

Cơ cấu vốn hỗ trợ đầu tư (NSTW, NSDP), huy động từ cộng đồng đi đôi với cơ cấu vốn vay chính sách xã hội.

Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp huy động và đồng bộ nguồn lực thực hiện Chương trình trên cùng một địa bàn (cơ chế chung).

II. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ KHÁC (nếu có)

**Phụ lục 1: Kèm theo Đề cương Báo cáo
Văn bản của cấp tỉnh ban hành quản lý, điều hành thực hiện chương
trình giai đoạn 2016 - 2020**

- Thống kê các văn bản do cấp tỉnh ban hành và áp dụng trong quản lý, điều hành thực hiện Chương trình.

- Thông tin cần thống kê: số hiệu (ngày tháng ban hành), tên và cấp ban hành văn bản.

- Phân loại văn bản theo các nội dung:

(1) Văn bản giao kế hoạch thực hiện Chương trình (kế hoạch giai đoạn 5 năm, kế hoạch hằng năm).

(2) Văn bản quy định chi tiết theo hướng dẫn của các cơ quan Trung ương: Phân bổ và lồng ghép vốn; phân cấp thực hiện đi đôi với trách nhiệm hỗ trợ; cơ chế đặc thù; nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở....

(3) Văn bản quy định về các chính sách đặc thù của địa phương đối với địa bàn đặc biệt khó khăn.

Phụ lục 2: Biểu thực hiện các tiêu dự án kèm theo Đề cương Báo cáo

Biểu số 01: Tiêu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020

Biểu số 02: Tiêu dự án Nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở của Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020

Biểu số 03: Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020

UBND TỈNH

BIỂU SỐ 01: TIÊU DỰ ÁN ĐẦU TƯ CSHT CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	HẠNG MỤC	Số công trình 2016 - 2020				Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú	
		Khởi công mới	Duy tu bảo dưỡng	Xã làm CĐT	Cộng đồng thực hiện		NSTU (CT 135)	NSDP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lòng ghép, vốn khác		
1	2	3	5	6	7	$8=9+10+11+12$	9	10	11	12	13	
1	Công trình giao thông											
2	Công trình thủy lợi											
3	Công trình điện											
4	Công trình văn hóa											
5	Công trình y tế											
6	Công trình giáo dục											
7	Nước sinh hoạt											
8	Công trình khác											
	CỘNG											

Ghi chú : Số liệu lấy toàn bộ từ số liệu 2016 đến 2019 và dự kiến 2020

UBND TỈNH

BIỂU SỐ 02: TIÊU DỰ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Phân theo nguồn (tr. đồng)			Lượt người tham dự (người)						Ghi chú
					NSTU (CT 135)	NSDP	NV Khác	Cán bộ xã		Cán bộ thôn		Người dân		
								Số lượng	Trong đó nữ	Số lượng	Trong đó nữ	Số lượng	Trong đó nữ	
1	Lớp tập huấn	Lớp												
2	Tham quan học tập	Đợt												

Ghi chú : Số liệu lấy toà bộ từ số liệu 2016 đến 2019 và dự kiến 2020

UBND TỈNH

**BIỂU SỐ 03: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU
CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016-2020**

TT	Tiêu chí đánh giá	Đơn vị tính	Đầu giai đoạn	Dự kiến đến hết 2020
	Số hộ ở các xã, thôn bản thuộc CT135	hộ		
1	Tỷ lệ hộ nghèo các xã, thôn bản ĐBKK	%		
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo các xã, thôn bản ĐBKK	%		
3	Thu nhập bình quân hộ nghèo ở các xã, thôn bản ĐBKK	Tr.đ		
4	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS của tỉnh	%		
5	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS của tỉnh	%		
6	Thu nhập bình quân hộ nghèo DTTS của tỉnh	Tr.đ		
7	Tỷ lệ hộ gia đình ở xã, thôn ĐBKK được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		
8	Tỷ lệ diện tích canh tác được tưới tiêu bằng các công trình thủy lợi trên địa bàn xã, thôn ĐBKK	Ha		
9	Số xã hoàn thành mục tiêu CT135	Xã		
10	Số thôn bản hoàn thành mục tiêu CT135	Thôn		
11	Số xã ĐBKK có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã		
12	Số thôn, bản ĐBKK có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Thôn		
13	Số xã ĐBKK đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã		
14	Số xã ĐBKK có Trạm y tế đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Xã		
15	Số xã ĐBKK có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân	Xã		
16	Số xã ĐBKK làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ PTSX	Xã		
17	Số xã ĐBKK làm chủ đầu tư dự án đầu tư CSHT	Xã		
18	Số xã ĐBKK có tổ đội sản xuất tham gia thi công công trình hạ tầng thuộc CT135	Xã		

**DANH SÁCH BAN DÂN TỘC, CƠ QUAN LÀM CÔNG TÁC DÂN TỘC
CÁC TỈNH GỬI CÔNG VĂN**

Stt	BAN DÂN TỘC, CƠ QUAN LÀM CÔNG TÁC DÂN TỘC CẤP TỈNH
I	CÁC TỈNH KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC
1	Ban Dân tộc tỉnh Hà Giang
2	Ban Dân tộc tỉnh Tuyên Quang
3	Ban Dân tộc tỉnh Cao Bằng
4	Ban Dân tộc tỉnh Lạng Sơn
5	Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai
6	Ban Dân tộc tỉnh Yên Bái
7	Ban Dân tộc tỉnh Thái Nguyên
8	Ban Dân tộc tỉnh Bắc Kạn
9	Ban Dân tộc tỉnh Phú Thọ
10	Ban Dân tộc tỉnh Bắc Giang
11	Ban Dân tộc tỉnh Hoà Bình
12	Ban Dân tộc tỉnh Sơn La
13	Ban Dân tộc tỉnh Lai Châu
14	Ban Dân tộc tỉnh Điện Biên

II	CÁC TỈNH KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
15	Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ninh
16	Ban Dân tộc tỉnh Vĩnh Phúc
17	Văn phòng UBND tỉnh Ninh Bình
III	CÁC TỈNH KHU VỰC MIỀN TRUNG
18	Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hoá
19	Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An
20	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội tỉnh Hà Tĩnh
21	Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình
22	Ban Dân tộc tỉnh Quảng Trị
23	Ban Dân tộc tỉnh Thừa Thiên Huế
24	Ban Dân tộc tỉnh Quảng Nam
25	Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi
26	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định
27	Ban Dân tộc tỉnh Phú Yên
28	Ban Dân tộc tỉnh Khánh Hoà
29	Ban Dân tộc tỉnh Ninh Thuận
30	Ban Dân tộc tỉnh Bình Thuận

IV	CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN
31	Ban Dân tộc tỉnh Đắk Lắk
32	Ban Dân tộc tỉnh Đắk Nông
33	Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai
34	Ban Dân tộc tỉnh Kon Tum
35	Ban Dân tộc tỉnh Lâm Đồng
V	CÁC TỈNH ĐÔNG NAM BỘ
36	Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước
37	Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh
38	Ban Dân tộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
VI	CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
39	Sở Nội vụ tỉnh Long An
40	Ban Dân tộc tỉnh Trà Vinh
41	Ban Dân tộc tỉnh Vĩnh Long
42	Ban Dân tộc tỉnh Hậu Giang
43	Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng
44	Ban Dân tộc tỉnh An Giang
45	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội tỉnh Đồng Tháp

46	Ban Dân tộc tỉnh Kiên Giang
47	Ban Dân tộc tỉnh Bạc Liêu
48	Ban Dân tộc tỉnh Cà Mau

DANH SÁCH UBND CÁC TỈNH GỬI CÔNG VĂN

STT	Tỉnh
I	CÁC TỈNH KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC
1	Hà Giang
2	Tuyên Quang
3	Cao Bằng
4	Lạng Sơn
5	Lào Cai
6	Yên Bái
7	Thái Nguyên
8	Bắc Kạn
9	Phú Thọ
10	Bắc Giang
11	Hoà Bình
12	Sơn La
13	Lai Châu
14	Điện Biên
II	CÁC TỈNH KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
15	Quảng Ninh
16	Vĩnh Phúc
17	Ninh Bình
III	CÁC TỈNH KHU VỰC MIỀN TRUNG
18	Thanh Hoá
19	Nghệ An
20	Hà Tĩnh
21	Quảng Bình
22	Quảng Trị
23	Thừa Thiên Huế
24	Quảng Nam
25	Quảng Ngãi
26	Bình Định
27	Phú Yên
28	Khánh Hoà
29	Ninh Thuận
30	Bình Thuận
IV	CÁC TỈNH KHU VỰC TÂY NGUYÊN
31	Đắk Lắk
32	Đắk Nông
33	Gia Lai

34	Kon Tum
35	Lâm Đồng
V	CÁC TỈNH KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ
36	Bình Phước
37	Tây Ninh
38	Bà Rịa - Vũng Tàu
VI	CÁC TỈNH KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
39	Long An
40	Trà Vinh
41	Vĩnh Long
42	Hậu Giang
43	Sóc Trăng
44	An Giang
45	Đồng Tháp
46	Kiên Giang
47	Bạc Liêu
48	Cà Mau